HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **HUYỆN NAM ĐÔNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 02/NQ-HĐND	*Nam Đông, ngày 07 tháng 7 năm 2020*

NGHỊ QUYẾT
Về phê chuẩn tổng quyết toán ngân sách địa phương năm 2019

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN NAM ĐÔNG
KHOÁ VI, KỲ HỌP THỨ 10

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân huyện Nam Đông về dự toán ngân sách năm 2019;

Trên cơ sở xem xét Tờ trình của Ủy ban nhân dân huyện về việc đề nghị phê duyệt tổng quyết toán ngân sách địa phương năm 2019; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn tổng quyết toán ngân sách địa phương năm 2019 với các nội dung chủ yếu sau:

1. Thu ngân sách địa phương (kể cả thu bổ sung từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới, chuyển nguồn, kết dư và thu cấp dưới nộp lên theo quy định của pháp luật) là 373.228.531.475 đồng (biểu số 2 đính kèm), trong đó:

- Thu ngân sách cấp huyện: 309.813.020.541 đồng.

- Thu ngân sách cấp xã: 63.415.510.934 đồng.

2. Chi ngân sách địa phương (kể cả chi bổ sung từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới, chi nộp ngân sách cấp trên và chi chuyển nguồn) là 341.744.906.127 đồng (biểu số 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 đính kèm), trong đó:

- Chi ngân sách cấp huyện: 283.401.777.273 đồng.

- Chi ngân sách cấp xã: 58.343.128.854 đồng.

3. Kết dư ngân sách địa phương là 31.483.625.348 đồng. (Biểu số 1 đính kèm)

- Kết dư ngân sách cấp huyện: 26.411.243.268 đồng.

- Kết dư ngân sách cấp xã: 5.072.382.080 đồng.

Điều 2. Xử lý kết dư ngân sách địa phương

1. Kết dư ngân sách huyện: Thống nhất chuyển toàn bộ số kết dư ngân sách huyện năm 2019 vào thu ngân sách huyện năm 2020 để tiếp tục bố trí cho các nhiệm vụ chi theo quy định của pháp luật.

2. Kết dư ngân sách xã: Theo quy định của Luật ngân sách nhà nước, toàn bộ số kết dư của ngân sách xã được chuyển vào thu ngân sách xã năm 2020 để tiếp tục bố trí cho các nhiệm vụ chi theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao cho Ủy ban nhân dân huyện tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết này theo nhiệm vụ, quyền hạn đã được pháp luật quy định.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Nam Đông khóa VI, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày tháng 7 năm 2020./.

Nơi nhận:
- Như Điều 5;
- TT. HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Ban Thường vụ Huyện ủy;
- Các cơ quan, ban, ngành cấp huyện;
- TT.HĐND, UBND các xã ,thị trấn;
- Các cơ quan TW trên địa bàn;
- Trang thông tin điện tử huyện;
- VP HĐND&UBND: LĐ và các CV;
- Lưu: VT, TC.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN NAM ĐÔNG T. THỪA THIÊN HUẾ

Mai Văn Dũng

Phụ lục: *Biểu số 01*

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NAM ĐÔNG NĂM 2019

Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 09/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân huyện

ĐVT: triệu đồng

Số TT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN NĂM 2019	QUYẾT TOÁN NĂM 2019	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**236.324**	**373.229**	**136.905**	**1,58**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**25.710**	**42.292**		**1,64**
-	Thu NSĐP hưởng 100%	20.106	22.683		1,13
-	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	5.604	19.609		3,50
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh**	**210.614**	**295.173**	**84.559**	**1,40**
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	146.016	185.036	39.020	1,27
2	Thu bổ sung có mục tiêu	64.598	110.137	45.539	1,70
III	**Thu từ quỹ dự trữ tài chính**	**0**			
IV	**Thu kết dư năm trước**	**0**	**17.558**	**17.558**	
V	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**	**0**	**16.430**	**16.430**	
VI	**Thu các khoản huy động, đóng góp**	**0**	**598**	**598**	
VII	**Thu từ ngân sách cấp dưới nộp**	**0**	**1.178**	**1.178**	
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**236.324**	**341.745**	**105.921**	**1,45**
I	**Chi cân đối NSĐP**	**235.369**	**278.104**	**42.735**	**1,18**
1	Chi đầu tư phát triển	6.821	41.077	34.256	6,02
2	Chi thường xuyên	224.332	237.027	12.695	1,06
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	0	0	0	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	0	0	0	
5	Dự phòng ngân sách	4.216	0	0	0,00
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0	0	0	
II	**Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới**	**0**	**51.695**	**51.695**	
1	Bổ sung cân đối	0	39.020		
2	Bổ sung có mục tiêu	0	12.675		
III	**CHI CÁC KHOẢN THU ĐỂ LẠI QUẢN LÝ QUA**	**500**	**0**		**0,00**
IV	**CHI TRẢ NỢ VAY**	**455**	**1.760**	**1.305**	**3,87**
1	Chi trả nợ vay	455	455	0	1,00
2	Chi nộp ngân sách cấp trên	0	1.305	1.305	
V	**Chi chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**	**0**	**10.186**	**10.186**	
C	**KẾT DƯ NSĐP**	**0**	**31.484**	**31.484**	

Phụ lục: *Biểu số 02*

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 02/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân huyện

ĐVT: triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP (NS huyện, xã)	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP (NS huyện, xã)	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
A	**Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn**	**25.710**	**25.710**	**44.389**	**42.890**	**1,73**	**1,67**
I	**Thuế XNK; thu các DNNN; thu NST,TW hưởng 100%**	-	-	-	-		
II	**Tổng thu cân đối ngân sách**	**25.210**	**25.210**	**43.791**	**42.292**	**1,74**	**1,68**
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương qlý	-	-	93	-		
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương qlý	-	-	1	1		
3	Thuế ngoài quốc doanh	17.000	17.000	19.924	19.924	1,17	1,17
4	Thuế thu nhập cá nhân huyện thu	1.170	1.170	1.158	1.158	0,99	0,99
5	Lệ phí trước bạ	2.440	2.440	2.789	2.789	1,14	1,14
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	-	-	-	-		
7	Thu phí, lệ phí huyện, xã	600	600	661	459	1,10	0,77
8	Thu tiền sử dụng đất	2.500	2.500	15.642	15.642	6,26	6,26
9	Thu tiền thuê đất, mặt nước	25	25	25	19	1,00	0,76
10	Thu khác ngân sách	1.475	1.475	2.971	2.300	2,01	1,56
11	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-	527	-		
III	**Các khoản thu để lại chi quản lý qua NSNN**	**500**	**500**	**598**	**598**	**1,20**	**1,20**
1	Các khoản thu huy động đóng góp	500	500	598	598	1,20	1,20
B	**Thu từ ngân sách cấp dưới nộp**	-	-	**1.759**	**1.178**		
C	**Thu kết dư ngân sách**	-	-	**17.558**	**17.558**		
D	**Thu chuyển nguồn**	-	-	**16.430**	**16.430**		
E	**Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh**	**210.614**	**210.614**	**295.173**	**295.173**	**1,40**	**1,40**
	TỔNG CỘNG (A+B+C+D+E)	**236.324**	**236.324**	**375.309**	**373.229**	**1,59**	**1,58**

Phụ lục: *Biểu số 03*

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 02/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân huyện

ĐVT: triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CỘNG (A+B+C)	**236.324**	**341.745**	**1,45**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH**	**236.324**	**279.864**	**1,18**
I	**Chi đầu tư XDCB**	**6.821**	**41.077**	**6,02**
1	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.521	5.187	2,06
2	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	-	-	
3	Chi Bảo vệ môi trường	-	-	
4	Chi Văn hóa thông tin	-	1.272	
5	Chi Thể dục thể thao	-	245	
6	Chi các hoạt động kinh tế	1.500	30.401	20,27
7	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	2.800	3.972	1,42
II	**Chi thường xuyên**	**224.332**	**237.027**	**1,06**
1	Chi quốc phòng	2.254	2.454	1,09
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	853	470	0,55
3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	114.118	117.953	1,03
4	Chi Khoa học và công nghệ	160	160	1,00
5	Chi Y tế, dân số và gia đình	168	146	0,87
6	Chi Văn hóa thông tin	4.105	2.346	0,57
7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.513	1.371	0,91
8	Chi Thể dục thể thao	488	353	0,72
9	Chi Bảo vệ môi trường	4.950	2.567	0,52
10	Chi các hoạt động kinh tế	15.149	19.241	1,27
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn	71.113	82.586	1,16
12	Chi Bảo đảm xã hội	8.731	6.464	0,74
13	Chi khác	730	916	1,25
III	**Chi dự phòng ngân sách**	**4.216**	-	-
IV	**Chi bằng nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN**	**500**	-	-
V	**Chi nộp ngân sách cấp trên**	**455**	**1.760**	**3,87**
B	**CHI BỔ SUNG NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**	-	**51.695**	-
I	**Bổ sung cân đối**	-	**39.020**	
II	**Bổ sung có mục tiêu**	-	**12.675**	
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	-	**10.186**	

Phụ lục: *Biểu số 04*

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2019

Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 02 /NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân huyện

ĐVT: triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CỘNG (A+B+C+D)	**236.324**	**283.402**	**47.078**	**2,23**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NS CẤP DƯỚI**	**49.376**	**51.695**	**2.319**	**1,05**
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH**	**186.948**	**221.521**	**34.573**	**1,18**
I	**Chi đầu tư XDCB**	**6.121**	**37.889**	**31.768**	**6,19**
1	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.521	5.187	2.666	2,06
2	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	-	-	0	
3	Chi Bảo vệ môi trường	-	-	0	
4	Chi Văn hóa thông tin	-	1.272	1.272	0,00
5	Chi Thể dục thể thao	-	245	245	
6	Chi các hoạt động kinh tế	1.500	30.031	28.531	20,02
7	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	2.100	1.154	-946	0,55
II	**Chi thường xuyên**	**176.672**	**183.050**	**6.378**	**1,04**
1	Chi quốc phòng	1.465	1.532	67	1,05
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	210	225	15	1,07
3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	113.620	117.829	4.209	1,04
4	Chi Khoa học và công nghệ	160	160	0	1,00
5	Chi Y tế, dân số và gia đình	-	-	0	
6	Chi Văn hóa thông tin	3.672	2.044	-1.628	0,56
7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	-	1.316	1.316	#DIV/0!
8	Chi Thể dục thể thao	359	245	-114	0,68
9	Chi Bảo vệ môi trường	4.950	2.567	-2.383	0,52
10	Chi các hoạt động kinh tế	14.664	19.241	4.577	1,31
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	29.824	30.855	1.031	1,03
12	Chi Bảo đảm xã hội	7.088	6.120	-968	0,86
13	Chi khác	660	916	256	1,39
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền vay**	-	-	-	-
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**				
V	**Chi dự phòng ngân sách**	**3.700**	-		
VI	**Chi bằng nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN**	-	-	**0**	
VII	**Chi nộp ngân sách cấp trên**	**455**	**582**	**127**	**1,28**
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	-	**10.186**	**10.186**	

Phụ lục:

Biểu số 05

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG CẤP HUYỆN VÀ CẤP XÃ NĂM 2019

Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 02 /NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân huyện

ĐVT: triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh		
			NS cấp huyện	NS cấp xã		NS cấp huyện	NS cấp xã	NS ĐP	NS cấp huyện	NS cấp xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CỘNG (A+B+C)	**236.324**	**186.948**	**49.376**	**341.745**	**283.402**	**58.343**	**1,45**	**1,52**	**1,18**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH**	**236.324**	**186.948**	**49.376**	**279.864**	**221.521**	**58.343**	**1,18**	**1,18**	**1,18**
I	**Chi đầu tư XDCB**	**6.821**	**6.121**	**700**	**41.077**	**37.889**	**3.188**	**6,02**	**6,19**	**4,55**
1	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.521	2.521	-	5.187	5.187	-	2,06	2,06	
2	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	-	-	-	-	-	-			
3	Chi Bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-			
4	Chi Văn hóa thông tin	-	-	-	1.272	1.272	-			
5	Chi Thể dục thể thao				245	245				
6	Chi các hoạt động kinh tế	1.500	1.500	-	30.401	30.031	370	20,27	20,02	
7	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	2.800	2.100	700	3.972	1.154	2.818	1,42	0,55	4,03
II	**Chi thường xuyên**	**224.332**	**176.672**	**47.660**	**237.027**	**183.050**	**53.977**	**1,06**	**1,04**	**1,13**
1	Chi quốc phòng	2.254	1.465	789	2.454	1.532	922	1,09	1,05	1,17
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	854	210	644	470	225	245	0,55	1,07	0,38
3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	114.118	113.620	498	117.953	117.829	124	1,03	1,04	0,25
4	Chi Khoa học và công nghệ	160	160	-	160	160	-	1,00	1,00	
5	Chi Y tế, dân số và gia đình	168	-	168	146	-	146	0,87		0,87
6	Chi Văn hóa thông tin	4.105	3.672	433	2.346	2.044	302	0,57	0,56	0,70
7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.513	-	1.513	1.371	1.316	55	0,91	#DIV/0!	0,04
8	Chi Thể dục thể thao	487	359	128	353	245	108	0,72	0,68	
9	Chi Bảo vệ môi trường	4.950	4.950	-	2.567	2.567	-	0,52	0,52	
10	Chi các hoạt động kinh tế	15.149	14.664	485	19.241	19.241	-	1,27	1,31	0,00
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	71.113	29.824	41.289	82.586	30.855	51.731	1,16	1,03	1,25
12	Chi Bảo đảm xã hội	8.731	7.088	1.643	6.464	6.120	344	0,74	0,86	0,21
13	Chi khác	730	660	70	916	916	-	1,25	1,39	0,00
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền vay**	-	-	-	-	-	-			
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	-	-		-					
V	**Chi dự phòng ngân sách**	**4.216**	**3.700**	**516**	-	-	-	-	-	-

VI	Chi bằng nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN	500	-	500	-	-	-	-		0,00
VII	Chi nộp ngân sách cấp trên	455	455	-	1.760	582	1.178	3,87	1,28	
B	CHI BỔ SUNG NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	-	-	-	51.695	51.695	-			
I	Bổ sung cân đối	-	-	-	39.020	39.020				
II	Bổ sung có mục tiêu	-	-	-	12.675	12.675	-			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	-	-	10.186	10.186	-			

Phụ lục: *Biểu số 06*

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2019

Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 02 /NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân huyện

ĐVT: triệu đồng

Số TT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CTMTQG)	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CTMTQG)	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
	Tổng cộng	**192.848**	**16.621**	**176.227**	**219.670**	**20.045**	**174.789**	**24.837**	**24.609**	**228**	-			
I	**CÁC CƠ QUAN HC**	**79.230**	**16.621**	**62.609**	**108.301**	**20.045**	**63.419**	**24.837**	**24.609**	**228**	-			
1	Văn phòng HĐND&UBND	5.558	600	4.958	5.173	62	5.111	-			-	93	103	103
2	Phòng Dân tộc	630		630	1.986		449	1.537	1.469	68	-	315	71	71
3	Phòng Nông nghiệp& PTNT	1.663		1.663	4.606	2.075	2.391	140		140	-	277	144	144
4	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	3.583		3.583	4.810	1.495	3.315	-			-	134	93	93
5	Phòng Tài chính - KH	2.348		2.348	2.178		2.178	-			-	93	93	93
6	Phòng Tư Pháp	636		636	624		624	-			-	98	98	98
7	Thanh tra huyện	960		960	768		768	-			-	80	80	80
8	Phòng Tài nguyên và MT	3.765		3.765	3.987		3.987	-			-	106	106	106
9	Phòng Nội vụ	2.412		2.412	4.010		4.010	-			-	166	166	166
10	Phòng Y tế	438		438	430		430	-			-	98	98	98
11	Phòng LĐ-TB và XH	7.802		7.802	6.271		6.251	20		20	-	80	80	80
12	Hội chữ Thập đỏ huyện	-			306		306	-			-			
13	Trung tâm GDNN-GDTX	-			4.309		4.309	-			-			
14	Phòng Văn hóa TT và TT	1.790		1.790	3.202	755	2.447	-			-	179	137	137
15	Đài Truyền thanh - TH huyện	-			2.784		2.784	-			-			
16	Phòng Giáo dục - ĐT	1.350		1.350	1.760		1.760	-			-	130	130	130
17	Trung tâm PT quỹ đất	1.526		1.526	950		950	-			-	62	62	62
18	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp	1.131		1.131	401		401				-	35	35	35
19	Trung tâm Văn hóa TT và TT	3.080		3.080	1.737	20	1.717				-	56	56	56

Số TT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CTMTQG)	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CTMTQG)	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
20	Hội chữ Thập đỏ huyện	291		291	-									
21	Trung tâm HCC	735		735	777		777				-	106	106	106
22	Văn phòng Huyện ủy	7.355		7.355	7.176		7.176	-			-	98	98	98
23	Trung tâm Bồi dưỡng CT	295		295	1.474		1.474	-			-	500	500	500
24	UB Mặt trận TQVN huyện	1.373		1.373	1.328	7	1.322	-			-	97	96	96
25	Huyện đoàn	657		657	606		606	-			-	92	92	92
26	Hội LH phụ nữ huyện	467		467	526		526	-			-	113	113	113
27	Hội Nông dân huyện	752		752	838		838	-			-	111	111	111
28	Hội Cựu chiến binh huyện	495		495	466		466	-			-	94	94	94
29	Hội người mù huyện	58		58	65		65	-			-	112	112	112
30	Hội Người cao tuổi	49		49	67		67	-			-	137	137	137
31	Hội Khuyến học	49		49	80		80	-			-	163	163	163
32	Hội người tù yêu nước	49		49	52		52	-			-	107	107	107
33	Hội Cựu thanh niên XP	49		49	48		48	-			-	97	97	97
34	Hội Nạn chất độc da cam	24		24	24		24	-			-	100	100	100
35	Hội Người khuyết tật	49		49	48		48	-			-	97	97	97
36	Công an huyện	210		210	665		665	-			-	317	317	317
37	Ban Chỉ huy quân sự huyện	1.465		1.465	2.592		2.592	-			-	177	177	177
38	Ban QL DA Đầu tư Xây dựng KV huyện	22.941	13.841	9.100	33.361	15.631		17.730	17.730		-	145		-
39	Chi Cục thuế huyện	-			40		40	-			-			
40	KBNN huyện	-			20		20	-			-			
41	Chi cục Thống kê huyện	30		30	25		25	-			-			
42	Ngân hàng chính sách xã hội	500		500	500		500	-			-	100	100	100
43	Liên đoàn LĐ huyện	30		30	-									
44	Hỗ trợ tiền điện các xã	-			722		722	-			-			
45	Trả nợ vay	455		455										
46	UBND xã Hương Giang	900	900		1.100		1.100	-			-			
47	UBND xã Thượng Lộ	330	330		1.981			1.981,00	1.981		-			

Số TT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CTMTQG)	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CTMTQG)	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
48	UBND xã Thượng Nhật	450	450		2.180			2.180,00	2.180		-			
49	UBND thị trấn Khe Tre	500	500		1.249			1.249,00	1.249		-			
II	**CÁC ĐƠN VỊ SN**	**113.618**	-	**113.618**	**111.369**	-	**111.369**	-	-	-	-			
55	Trường MN Hoa Đỗ Quyên	3.864		3.864	3.620		3.620	-			-	94	94	94
56	Trường MN Hương Phú	3.302		3.302	3.223		3.223	-			-	98	98	98
57	Trường MN Hương Lộc	2.636		2.636	2.724		2.724	-			-	103	103	103
58	Trường MN Hương Hòa	2.707		2.707	4.694		4.694	-			-	173	173	173
59	Trường MN Hương Sơn	2.100		2.100	2.724		2.724	-			-	130	130	130
60	Trường MN Hương Giang	2.211		2.211	1.494		1.494	-			-	68	68	68
61	Trường MN Hương Hữu	4.669		4.669	5.442		5.442	-			-	117	117	117
62	Trường MN Thượng Lộ	1.881		1.881	3.854		3.854	-			-	205	205	205
63	Trường MN Thượng Nhật	2.939		2.939	3.664		3.664	-			-	125	125	125
64	Trường MN Thượng Long	4.803		4.803	4.368		4.368	-			-	91	91	91
65	Trường MN Thượng Quảng	2.699		2.699	2.587		2.587	-			-	96	96	96
66	Trường TH thị trấn Khe Tre	5.036		5.036	4.570		4.570	-			-	91	91	91
67	Trường TH Hương Phú	2.675		2.675	3.571		3.571	-			-	134	134	134
68	Trường TH Hương Lộc	3.358		3.358	2.833		2.833	-			-	84	84	84
69	Trường TH Hương Hòa	2.944		2.944	2.776		2.776	-			-	94	94	94
70	Trường TH Hương Sơn	3.005		3.005	2.149		2.149	-			-	72	72	72
71	Trường TH Hương Giang	2.732		2.732	2.429		2.429	-			-	89	89	89
72	Trường TH Hương Hữu	5.235		5.235	5.231		5.231	-			-	100	100	100
73	Trường TH và THCS Nam Phú	5.104		5.104	4.352		4.352	-			-	85	85	85
74	Trường TH Thượng Lộ	3.718		3.718	3.103		3.103	-			-	83	83	83
75	Trường TH Thượng Nhật	3.542		3.542	3.852		3.852	-			-	109	109	109
76	Trường TH Thượng Long	4.911		4.911	6.114		6.114	-			-	125	125	125
77	Trường TH Thượng Quảng	3.400		3.400	4.160		4.160	-			-	122	122	122
78	Trường THCS thị trấn Khe Tre	5.699		5.699	5.377		5.377	-			-	94	94	94
79	Trường THCS DT Nội trú	6.063		6.063	5.872		5.872	-			-	97	97	97
80	Trường THCS Hương Hòa	2.887		2.887	2.736		2.736	-			-	95	95	95

Số TT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CTMTQG)	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CTMTQG)	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
81	Trường THCS Thượng Nhật	3.498		3.498	4.032		4.032	-			-	115	115	115
82	Trường THCS Long Quảng	4.577		4.577	5.619		5.619	-			-	123	123	123
83	Trường THPT Nam Đông	-			73		73	-			-			
84	Trường THPT Hương Giang	-			46		46	-			-			
85	Trung tâm GD NN và GDTX	4.736		4.736	-									
	Phòng Giáo dục và ĐT	1.783		1.783	-									
86	Trung tâm BD chính trị	1.120		1.120	1.094		1.094	-			-	98	98	98
87	Phòng Nội vụ	2.100		2.100	900		900	-			-	43	43	43
88	Sự nghiệp giáo dục	1.684		1.684	2.086		2.086	-			-	124	124	124

'hụ lục:

Biểu số 07

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2019

Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 02 /NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân huyện

ĐVT: triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Dự toán					Quyết toán													So sánh %		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi dự phòng	Các khoản chi để lại quản lý qua NSNN	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi các khoản chi để lại quản lý qua NSNN	Nộp trả ngân sách	Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
								Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó							
									Chi các hoạt động sự nghiệp	Chi hoạt động quản lý NN		Chi giáo dục đào tạo dạy	Chi khoa học và công nghệ		Chi đầu tư	Chi sự nghiệp						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	17	18=6/1	19=7/2	20=10/2
	Tổng cộng	**49.376**	**700**	**47.660**	**516**	**500**	**66.078**	**3.188**	**370**	**2.818**	**58.343**	**123**	-	**2.990**	-	**2.990**	**380**	**1.178**	-	**1.457**	**486**	**1.344**
1	UBND thị trấn Khe Tre	4.534	500	3.987	47		9.279	2.428		2.428	6.851	5		-						205	486	172
2	UBND xã Thượng Quảng	4.601		4.551	50		6.362	-			5.709	2		653		653				138		125
3	UBND xã Thượng Long	6.064	200	5.545	51	268	8.580	390		390	7.244	13		514		514	160	272		141		131
4	UBND xã Thượng Lộ	4.832		4.779	41	12	7.549	-			6.444	14		658		658		448		156		135
5	UBND xã Thượng Nhật	4.271		4.112	49	110	5.021	-			4.896	3		15		15	110			118		119
6	UBND xã Hương Hữu	6.017		5.857	50	110	7.185	-			6.312	11		740		740	110	23		119		108
7	UBND xã Hương Giang	3.810		3.764	46		4.066	-			4.056	11		10		10				107		108
8	UBND xã Hương Sơn	3.538		3.498	40		3.486	-			3.466	4		7		7		14		99		99
9	UBND xã Hương Hoà	3.639		3.596	43		4.849	236	236		4.254	48		177		177		183		133		118
10	UBND xã Hương Lộc	3.850		3.804	46		4.637	134	134		4.426	8		10		10		67		120		116
11	UBND xã Hương Phú	4.219		4.167	52		5.064	-			4.686	5		207		207		171		120		112

Phụ lục:

Biểu số 08

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2019

Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 02 /NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân huyện

ĐVT: triệu đồng

Số TT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)					
		Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu			
				Tổng số	Bổ sung mục tiêu các CT mục tiêu	Bổ sung các chính sách chế độ	Bổ sung các chương trình MTQG			Tổng số	Bổ sung mục tiêu các CT mục tiêu	Bổ sung các chính sách chế độ	Bổ sung các chương trình MTQG			Tổng số	Bổ sung mục tiêu các CT mục tiêu	Bổ sung các chính sách chế độ	Bổ sung các chương trình MTQG
	Tổng cộng	**45.005**	**39.694**	**5.311**	**5.311**	-	-	**63.416**	**39.020**	**24.396**	**18.414**	**2.993**	**2.990**	**141**	**98**	**347**	**347**		-
1	TT Khe Tre	2.918	2.363	555	555			7.369	2.799	4.570	4.500	70		253	118	-			
2	Xã Hương Phú	3.906	3.853	53	53			5.388	3.787	1.601	1.239	155	207	138	98	-			
3	Xã Hương Lộc	3.588	3.538	51	51			4.426	3.404	1.022	809	203	10	123	96	-			
4	Xã Hương Hòa	3.285	3.257	28	28			4.914	3.159	1.755	1.467	111	177	150	97	-			
5	Xã Hương Sơn	3.453	3.408	45	45			3.595	3.267	328	127	194	7	104	96	-			
6	Xã Hương Giang	3.389	3.301	88	88			4.669	3.243	1.426	1.299	117	10	138	98	-			
7	Xã Hương Hữu	5.750	4.327	1.423	1.423			7.053	4.158	2.896	1.901	254	740	123	96	-			
8	Xã Thượng Lộ	4.730	3.690	1.040	1.040			6.652	3.509	3.143	2.341	144	658	141	95	-			
9	Xã Thượng Nhật	3.968	3.887	81	81			5.504	3.821	1.683	1.286	382	15	139	98	-			
10	Xã Thượng Long	5.667	4.234	1.433	1.433			7.964	4.168	3.796	2.142	1.140	514	141	98	-			
11	Xã Thượng Quảng	4.352	3.836	515	515			5.882	3.705	2.177	1.301	224	653	135	97	-			

Phụ lục:

Biểu số 09

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2019

Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 02/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân huyện

ĐVT: triệu đồng

Số TT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Chương trình MTQG						Tổng số	Trong đó	
			Đầu tư phát triển	Chi sự nghiệp		Đầu tư phát triển			Chi sự nghiệp				Đầu tư phát triển	Chi sự nghiệp
						Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			
	Tổng cộng	**25.092**	**21.329**	**3.763**	**26.950**	**24.504**	**24.504**	**-**	**2.446**	**2.446**	**-**	**107**	**115**	**65**
I	**Ngân sách cấp huyện**	**21.341**	**19.001**	**2.340**	**23.299**	**21.938**	**21.938**	**-**	**1.361**	**1.361**	**-**	**109**	**115**	**58**
1	Phòng LĐ,TB&XH	20		20	20	-	-		20	20		100		100
2	Phòng NN&PTNT	340		340	260	-	-		260	260		76		76
3	Phòng Dân tộc	1.351	1.351		1.260	1.260	1.260		-			93	93	
4	Xã Hương Phú	-			-	-	-		-					
5	Xã Hương Lộc	-			-	-	-		-					
6	Xã Hương Hòa	-			-	-	-		-					
7	Xã Hương Sơn	1.000	1.000		1.000	1.000	1.000		-					
8	Xã Hương Giang	-			-	-	-		-					
9	Xã Hương Hữu	-			-	-	-		-					
10	Xã Thượng Lộ	500	500		497	497	497		-					
11	Xã Thượng Nhật	-			-	-	-		-					
12	Xã Thượng Long	1.350	1.350		1.349	1.349	1.349		-			100	100	
13	Xã Thượng Quảng	-			209	209	209		-					
14	Trung tâm Dịch vụ NN	1.980		1.980	1.081				1.081	1.081				
15	Ban QLDA khu vực XD huyện	14.800	14.800		17.623	17.623	17.623		-			119	119	
II	**Ngân sách cấp xã**	**3.751**	**2.328**	**1.423**	**3.651**	**2.566**	**2.566**	**-**	**1.085**	**1.085**	**-**	**97**		**76**
1	Chi từ kết dư các xã	-			92	-			92	92				
2	Xã Hương Phú	210	200	10	207	197	197		10	10		99		100
3	Xã Hương Lộc	10		10	10	-			10	10		100		100

Số TT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Chương trình MTQG						Tổng số	Trong đó	
			Đầu tư phát triển	Chi sự nghiệp		Đầu tư phát triển			Chi sự nghiệp				Đầu tư phát triển	Chi sự nghiệp
						Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			
4	Xã Hương Hòa	479	459	20	177	157	157		20	20		37		100
5	Xã Hương Sơn	10		10	7	-			7	7		70		70
6	Xã Hương Giang	10		10	10	-			10	10		100		100
7	Xã Hương Hữu	864	329	535	1.306	891	891		415	415		151		78
8	Xã Thượng Lộ	665	600	65	659	594	594		65	65		99		100
9	Xã Thượng Nhật	15		15	15	-			15	15		100		100
10	Xã Thượng Long	818	100	718	514	99	99		415	415		63		58
11	Xã Thượng Quảng	670	640	30	654	628	628		26	26		98		87